

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 1

MÔN: TIẾNG ANH 9 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	9. B	17. B	25. D	33. D
2. C	10. A	18. A	26. A	34. A
3. C	11. D	19. C	27. C	35. A
4. A	12. C	20. B	28. D	36. C
5. T	13. B	21. A	29. B	37. D
6. F	14. B	22. B	30. A	38. D
7. F	15. C	23. B	31. B	39. C
8. T	16. B	24. A	32. C	40. B

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe:

Throughout the centuries, explorers have played an important role in the formation of empires. After all, without explorers, rulers such as kings and queens, emperors and empresses wouldn't have known there were places beyond the borders of their own countries to conquer. Today, we'll be introducing some famous European explorers. Ferdinand Magellan was a Portuguese explorer who led the first expedition to sail around the world. Unfortunately, he didn't live to see the ships return home as he died in 1521 in the Philippines. Vasco de Gama was another Portuguese explorer who was born in about 1460. He was the commander of the first ships to sail directly from Europe to India where he died in 1524. Sir Walter Raleigh was an English explorer who lived during the reign of Queen Elizabeth I. He was responsible for founding the first English colony in America in 1584 in present day North Carolina. Captain James Cook was also an English explorer. He claimed Australia as part of the British Empire when he landed there in 1770. He lived between 1728 and 1779.

Tạm dịch:

Trải qua nhiều thế kỉ, các nhà thám hiểm đã đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành các đế chế. Sau tất cả thì, nếu không có các nhà thám hiểm, những kẻ cai trị như vua và nữ hoàng hay hoàng đế và hoàng hậu đã không thể biết rằng có những vùng đất bên ngoài biên giới quốc gia của họ để chinh phục. Hôm nay, chúng ta sẽ giới thiệu về một vài nhà thám hiểm châu Âu. Ferdinand Magellan là một nhà thám hiểm người Tây Ban Nha, người dẫn đến cuộc viễn chinh đầu tiên vòng quanh thế giới trên biển. Không may thay, ông không thể sống được đến lúc nhìn thấy đoàn thuyền trở về quê nhà vì ông đã mất vào năm 1521 ở Philippines. Vasco de Gama cũng là một nhà thám hiểm người Tây Ban Nha khác sinh trong khoảng năm 1460. Ông là

Chỉ huy của những con thuyền đầu tiên đi từ Châu Âu đến Ấn Độ, nơi mà ông qua đời vào năm 1524. Ngày Walter Raleigh là một nhà thám hiểm người Anh sống trong giai đoạn Nữ hoàng Elizabeth I trị vì. Ông có trách nhiệm thành lập nên thuộc địa của Anh ở châu Mỹ vào năm 1584, nơi là North Carolina ngày nay. Thuyền trưởng James Cook cũng là một nhà thám hiểm người Anh. Ông tuyên bố Úc là một phần của Đế quốc Anh khi ông đặt chân đến đó vào năm 1770. Ông sống từ năm 1728 đến năm 1779.

1. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Ferdinand Magellan mất ở đâu?

- A. Tây Ban Nha
- B. Phillipines
- C. Bắc Carolina
- D. Úc

Thông tin: Unfortunately, he didn't live to see the ships return home as he died in 1521 in the Philippines.

(Không may thay, ông không thể sống được đến lúc nhìn thấy đoàn thuyền trở về quê nhà vì ông đã mất vào năm 1521 ở Phillipines.)

Đáp án: B

2. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Điều nào dưới đây là đúng về Vasco de Gama?

- A. Ông ta là họ hàng của Magellan.
- B. Ông ta thực ra là người Phillipines.
- C. Ông ta dẫn con thuyền đầu tiên đến Ấn Độ.
- D. Ông ta chết năm 1460.

Thông tin: He was the commander of the first ships to sail directly from Europe to India where he died in 1524.

(Ông là chỉ huy của những con thuyền đầu tiên đi từ Châu Âu đến Ấn Độ, nơi mà ông qua đời vào năm 1524.)

Đáp án: C

3. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Điều gì đã xảy ra vào năm 1854?

- A. Vasco de Gama thành lập Đế quốc Anh.
- B. Thuyền trưởng James Cook được sinh ra.
- C. Ngài Walter Raleigh thành lập thuộc địa đầu tiên của Anh ở châu Mỹ.

D. Ferdinand Magellan thống trị Tây Ban Nha.

Thông tin: Sir Walter Raleigh was an English explorer who lived during the reign of Queen Elizabeth I. He was responsible for founding the first English colony in America in 1584 in present day North Carolina.

(Walter Raleigh là một nhà thám hiểm người Anh sống trong giai đoạn Nữ hoàng Elizabeth I trị vì. Ông có trách nhiệm thành lập nên thuộc địa của Anh ở châu Mỹ vào năm 1584, nơi là North Carolina ngày nay.)

Đáp án: C

4. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Ai đã tuyên bố Úc là một phần của Đế quốc Anh?

- A. Thuyền trưởng James Cook
- B. Walter Raleigh
- C. Vasco da Gama
- D. Ferdinand Magellan

Thông tin: Captain James Cook was also an English explorer. He claimed Australia as part of the British Empire when he landed there in 1770.

(Thuyền trưởng James Cook cũng là một nhà thám hiểm người Anh. Ông tuyên bố Úc là một phần của Đế quốc Anh khi ông đặt chân đến đó vào năm 1770.)

Đáp án: A

Bài nghe:

Most people have heard of the Roman Empire, which ruled large parts of Europe until its fall in AD 476. But not many people have heard of the Byzantine Empire, which is what came next. The Byzantine Empire was a Greek-speaking empire centered around the city of Constantinople. Today, this city is known as Istanbul, which is the capital of Turkey. It has a population of more than 10 million people. Everyone agrees that the Byzantine Empire ended on May 29, 1453, when the Ottoman Empire captured Constantinople. But there is a lot of disagreement about when the Byzantine Empire started. This is because its roots are in the Eastern Roman Empire. Some people claim that it began when the Roman Emperor Constantine moved the capital of Rome to Constantinople in AD 330. Around 30,000 people lived in the city at this time. These people claim that Constantine was the first Byzantine Emperor.

Tạm dịch:

Hầu hết mọi người đều đã nghe về Đế quốc La Mã, đế quốc đã thống trị phần lớn châu Âu cho đến khi nó sụp đổ vào năm 476. Nhưng lại không có nhiều người biết về Đế quốc Byzantine, tiếp nối ngay sau đó. Đế quốc Byzantine là một đế quốc nói tiếng Hy Lạp tập trung quanh thành phố Constantinople. Ngày nay, thành phố này được biết đến với tên gọi Istanbul, thủ đô của Thổ Nhĩ Kỳ. Nơi này có dân số hơn 10 triệu người. Mọi người đều tán thành rằng đế quốc này kết thúc vào ngày 29 tháng 5 năm 1453 khi mà đế quốc Ottoman chiếm được thành phố Constantinople. Nhưng cũng có nhiều sự phản đối khi Đế quốc Byzantine mới thành lập. Điều

này là do nguồn gốc của họ là từ Đế quốc Đông La Mã. Nhiều người cho rằng nó bắt đầu khi Đại đế La Mã Constantine di chuyển thủ đô của La Mã đến Constantinople vào năm 330. Khoảng 30,000 người sống ở thành phố này. Những người này cho rằng Constantine là Đại đế đầu tiên của Byzantine.

5. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The Byzantine Empire came after the Roman Empire.

(Đế quốc Byzantine tiếp nối ngay sau Đế quốc La Mã.)

Thông tin: Most people have heard of the Roman Empire, which ruled large parts of Europe until its fall in AD 476. But not many people have heard of the Byzantine Empire, which is what came next.

(Hầu hết mọi người đều đã nghe về Đế quốc La Mã, đế quốc đã thống trị phần lớn châu Âu cho đến khi nó sụp đổ vào năm 476. Nhưng lại không có nhiều người biết về Đế quốc Byzantine, tiếp nối ngay sau đó.)

Đáp án: T

6. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The former name of the capital city of Turkey was Ottoman.

(Tên trước đây của thủ đô của Thổ Nhĩ Kỳ là Ottoman.)

Thông tin: The Byzantine Empire was a Greek-speaking empire centered around the city of Constantinople. Today, this city is known as Istanbul, which is the capital of Turkey.

(Đế quốc Byzantine là một đế quốc nói tiếng Hy Lạp tập trung quanh thành phố Constantinople. Ngày nay, thành phố này được biết đến với tên gọi Istanbul, thủ đô của Thổ Nhĩ Kỳ.)

Đáp án: F

7. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The population of Istanbul has grown from 1,453 to 30 million since Constantine's time.

(Dân số của thành phố Istanbul tăng từ 1453 đến 30 triệu dân kể từ thời Constantine.)

Thông tin: Some people claim that it began when the Roman Emperor Constantine moved the capital of Rome to Constantinople in AD 330. Around 30,000 people lived in the city at this time.

(Nhiều người cho rằng nó bắt đầu khi Đại đế La Mã Constantine di chuyển thủ đô của La Mã đến Constantinople vào năm 330. Khoảng 30,000 người sống ở thành phố này.)

Đáp án: F

8. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Emperor Constantine moved the capital of the Roman Empire from Rome to Constantinople in A.D. 330.

(Đại đế Constantine đã di chuyển thủ đô của Đế quốc La Mã từ La Mã đến Thành phố Constantinople vào năm 330.)

Thông tin: Some people claim that it began when the Roman Emperor Constantine moved the capital of Rome to Constantinople in AD 330.

(Nhiều người cho rằng nó bắt đầu khi Đại đế La Mã Constantine di chuyển thủ đô của La Mã đến Constantinople vào năm 330.)

9. B

Kiến thức: Phát âm “-e”

Giải thích:

- A. better /'betə(r)/
- B. elegant /'elɪɡənt/
- C. speciality /,speʃi'æləti/
- D. congested /kən'dʒestɪd/

Phần gạch chân đáp án B phát âm /ɪ/, các đáp án còn lại phát âm /e/.

Đáp án: B

10.

Kiến thức: Phát âm “-ou”

Giải thích:

- A. country /'kʌntri/
- B. council /'kaʊnsl/
- C. countable /'kaʊntəbl/
- D. mountain /'maʊntən/

Phần gạch chân đáp án A phát âm /ʌ/, các đáp án còn lại phát âm /aʊ/.

Đáp án: A

11. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

- A. person /'pɜːsn/
- B. student /'stjuːdnt/
- C. public /'pʌblɪk/
- D. admire /əd'maɪə(r)/

Trọng âm của đáp án D rơi vào âm tiết thứ hai, các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ nhất.

Đáp án: D

12. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 3, 4 âm tiết

Giải thích:

- A. priority /praɪ'ɔːrəti/
- B. tradition /trə'dɪʃn/
- C. favourite /'feɪvərɪt/
- D. domestic /də'mestɪk/

Trọng âm của đáp án C rơi vào âm tiết thứ nhất, các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ hai.

Đáp án: C

13. B

Kiến thức: Wh-word

Giải thích:

- A. what: cái gì
- B. where: ở đâu
- C. when: khi nào
- D. who: ai

Be sure **where** to eat when you arrive in Vietnam.

(Hãy chắc chắn rằng nên đi ăn ở đâu khi bạn ở Việt Nam.)

Đáp án: B

14. B

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

- A. turned up: điều gì đó bất ngờ xảy ra
- B. turned down: từ chối
- C. turned into: biến thành
- D. turned out: hoá ra

He **turned down** the job because it sounded boring.

(Anh ta từ chối công việc vì nó nghe có vẻ chán.)

Đáp án: B

15. C

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

- A. get on = get along: có một mối quan hệ tốt
- B. get over: vượt qua
- C. get up: thức dậy
- D. get off: khởi hành

He got **up** to find himself alone in the house.

(Anh ta thức dậy và thấy chỉ có mình mình trong căn nhà.)

Đáp án: C

16. B

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

A. can: có thể

B. should: nên

C. could: có thể

D. must: phải

Ta dùng động từ khuyết thiếu should trong mệnh đề chính của câu điều kiện loại 1 để đưa ra lời khuyên. Cấu trúc: If S1 + V0/s/es + ..., S2 + should + V0 +

Nam **should** help you if you ask him nicely.

(Nam sẽ giúp cậu nếu cậu nhờ cậu ấy một cách chân thành.)

Đáp án: B

17. B

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành

Giải thích:

Ta có dấu hiệu for + khoảng thời gian (for 2 years) là dấu hiệu để nhận biết thì hiện tại hoàn thành.

Cấu trúc: S + have/has + V3/ed +

I **have participated** in this club for 2 years.

(Tôi đã tham gia vào câu lạc bộ này 2 năm rồi.)

Đáp án: B

18. A

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Ta có *yesterday* là dấu hiệu của thì quá khứ đơn: Cấu trúc: S + V2/ed +

Yesterday we **joined** in talent shows.

(Ngày hôm qua tụi mình đã tham gia các chương trình tìm kiếm tài năng.)

Đáp án: A

19. C

Kiến thức: Câu ước

Giải thích:

Ước muốn có thật nhiều tiền là một ước muốn không có thật trong hiện tại. Cấu trúc với câu ước không có thật ở hiện tại: S1 + wish(es) + S2 + V2/ed +

I wish I **had** a lot of money.

(Mình ước mình có thật nhiều tiền.)

Đáp án: C

20. B**Kiến thức:** Thì hiện tại đơn**Giải thích:**

Ta dùng thì hiện tại đơn để nêu một ý kiến hay một quan điểm. Ở đây *This new book* là danh từ số ít nên ta sẽ chia động từ chính là *is*.

This new book **is** perfect for grade 9 students.

(Cuốn sách mới này hoàn hảo cho các học sinh lớp 9.)

Đáp án: B

21. A**Kiến thức:** Liên từ**Giải thích:**

A. and: và

B. or: hoặc

C. but: nhưng

D. so: nên

Improve your English skills quickly **and** easily.

(Cải thiện kỹ năng tiếng Anh của các em một cách nhanh chóng và dễ dàng.)

Đáp án: A

22. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. having (v): có, sở hữu

B. learning (v): học tập

C. making (v): làm ra

D. playing (v): chơi đùa

Get your copy today and start **learning** English with confidence!

(Hãy mua một bản ngay hôm nay và bắt đầu học Tiếng Anh với sự tự tin!)

Bài đọc chính:

Discover "English for Everyone"! This new book (20) **is** perfect for grade 9 students. Enjoy fun exercises, simple grammar lessons, and useful vocabulary. Improve your English skills quickly (21) **and** easily. Get your copy today and start (22) **learning** English with confidence!

Tạm dịch:

Hãy khám phá cuốn "Tiếng Anh cho mọi người!". Cuốn sách mới này rất phù hợp cho các em học sinh lớp 9. Tận hưởng các bài tập vui nhộn, các bài học ngữ pháp đơn giản và các từ vựng hữu ích. Cải thiện kỹ năng tiếng Anh của các em một cách nhanh chóng và dễ dàng. Hãy mua một bản ngay hôm nay và bắt đầu học Tiếng Anh với sự tự tin của các em!

23. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. neighbor (n): hàng xóm
- B. helper (n): người giúp đỡ
- C. tourist (n): du khách
- D. adult (n): người lớn

A local garbage collector is an important community **helper**.

(Một người thu gom rác ở địa phương cũng là một người phục vụ cộng đồng quan trọng.)

Đáp án: B

24. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. environment (n): môi trường
- B. relationship (n): mối quan hệ
- C. production (n): sự sản xuất
- D. facility (n): cơ sở vật chất

They work to clean up our neighborhoods and pick up waste that could harm our **environment**.

(Họ làm việc để dọn dẹp khu phố của chúng ta và thu gom các chất thải gây hại đến môi trường.)

Đáp án: A

25. D**Kiến thức:** Danh động từ**Giải thích:**

Ta thêm *-ing* vào động từ đứng ngay sau *after*.

After **collecting** waste from homes and businesses, they take it to a landfill or recycling center, where the garbage is properly treated.

(Sau khi thu gom rác thải từ các hộ gia đình và các doanh nghiệp, họ đem chúng tới một bãi chôn hoặc một trung tâm tái chế, nơi rác được xử lý một cách phù hợp.)

Đáp án: D

26. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. ground (n): đất
- B. floor (n): sàn nhà
- C. ocean (n): đại dương
- D. sea (n): biển

At the landfill, the garbage is buried in the **ground** so that it doesn't smell or attract pests.

(Ở bãi chôn, rác được chôn trong lòng đất để nó không bốc mùi hoặc thu hút sâu bọ.)

Đáp án: A

27. C

Kiến thức: Động từ nguyên mẫu có to

Giải thích:

can be used/reused to do sth: có thể được sử dụng/ tái sử dụng để làm gì

At the recycling center, the garbage is processed so that it can be reused **to make** new products.

(Tại trung tâm tái chế, rác được xử lý để có thể tái sử dụng để làm các sản phẩm mới.)

Đáp án: C

Bài đọc hoàn chỉnh:

A local garbage collector is an important community (23) **helper**. They work to clean up our neighborhoods and pick up waste that could harm our (24) **environment**. You can often see garbage collectors drive large trucks and stop at each house or building to pick up the trash. They use special equipment to lift and empty the garbage cans into the truck.

After (25) **collecting** waste from homes and businesses, they take it to a landfill or recycling center, where the garbage is properly treated. At the landfill, the garbage is buried in the (26) **ground** so that it doesn't smell or attract pests. At the recycling center, the garbage is processed so that it can be reused (27) **to make** new products.

Tạm dịch:

Một người nhặt rác tại địa phương cũng là một người phục vụ cộng đồng quan trọng. Họ làm việc để dọn dẹp rác có thể gây hại cho môi trường. Bạn thường thấy những người gom rác lái xe tải lớn và dừng lại ở mỗi nhà hoặc tòa nhà để gom rác. Họ dùng dụng cụ đặc biệt để nâng và đổ rác trong thùng vào xe tải.

Sau khi thu gom rác thải từ các hộ gia đình và các doanh nghiệp, họ đem chúng tới một bãi chôn hoặc một trung tâm tái chế, nơi rác được xử lý một cách phù hợp. Ở bãi chôn, rác được chôn trong lòng đất để nó không bốc mùi hoặc thu hút sâu bọ. Tại trung tâm tái chế, rác được xử lý để có thể tái sử dụng để làm các sản phẩm mới.

Bài đọc:

Today, many teenagers are addicted to the Internet. They use it too often and for too long. Once they are on the net, they can't turn it off.

In fact, the Internet is very interesting and useful. When online, you can read the news, find information, connect and share things with friends, shopping, playing games, etc. There are good reasons to spend time online.

However, teenagers with an Internet addiction are online too much. They don't just go online to find information, have fun, or study. Sometimes, they go online because they want to escape the stress and problems in their lives. Many Internet addicts stop caring about their real lives, and concentrate only on their

online lives. This has a bad effect on their health, some even have a mental disorder, and their study also has to suffer.

One way Internet addicts can get help is by using special software. This software controls how much time someone can spend online. It tells the computer to turn off the internet after a certain amount of time. This helps people focus on the important things in their real life. The software's goal is to teach people to use the Internet for good reasons and not just as an escape.

Tạm dịch:

Ngày nay, có nhiều trẻ vị thành niên nghiện Internet. Chúng dùng nó quá thường xuyên và quá lâu. Một khi chúng đã lên mạng thì chúng không thể tắt nó đi được.

Thực tế thì Internet rất thú vị và hữu ích. Khi lên mạng, bạn có thể đọc báo, tìm thông tin, kết nối và chia sẻ nhiều thứ với bạn bè, mua sắm, chơi trò chơi, v.v. Có những lí do tốt để dành thời gian lên mạng.

Tuy nhiên, trẻ vị thành niên nghiện Internet thì lên mạng quá nhiều. Chúng không lên mạng để tìm thông tin, vui vẻ hay học tập. Đôi khi chúng lên mạng vì chúng muốn thoát khỏi áp lực và các vấn đề trong cuộc sống.

Nhiều trẻ nghiện Internet không còn quan tâm đến cuộc sống thật, và chỉ tập trung vào cuộc sống trên mạng. Điều này gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của chúng, có một vài trẻ còn mắc chứng rối loạn lo âu và việc học của chúng cũng bị ảnh hưởng.

Một cách mà những người nghiện Internet có thể được giúp đỡ là sử dụng một phần mềm đặc biệt. Phần mềm này kiểm soát thời gian một người có thể lên mạng. Nó sẽ nói máy tính tắt internet sau một khoảng thời gian cụ thể. Điều này giúp mọi người tập trung vào những điều quan trọng hơn trong cuộc sống của họ. Mục tiêu của phần mềm này là dạy cho mọi người cách dùng internet cho những việc tốt và không chỉ là một sự trốn thoát.

28. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Đoạn văn nói gì về việc nghiện Internet?

- A. Nó thường thú vị và hữu ích
- B. Tất cả những người dùng Internet đều nghiện internet.
- C. Hầu hết trẻ vị thành niên đều nghiện internet.
- D. Một khi lên mạng thì người nghiện không thể tắt nó.

Thông tin: Today, many teenagers are addicted to the Internet. They use it too often and for too long. Once they are on the net, they can't turn it off.

(Ngày nay, có nhiều trẻ vị thành niên nghiện Internet. Chúng dùng nó quá thường xuyên và quá lâu. Một khi chúng đã lên mạng thì chúng không thể tắt nó đi được.)

Đáp án: D

29. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Từ gạch chân **escape** trong bài có thể có nghĩa là

- A. tập trung vào
- B. chạy trốn khỏi
- C. cắt giảm
- D. tiến hành

escape (v): trốn thoát = run away from: chạy trốn khỏi

Đáp án: D

30. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn văn, trẻ vị thành niên rất có thể trở nên nghiện internet nếu _____.

- A. cuộc sống của chúng áp lực và có nhiều vấn đề
- B. việc học quá khó khăn
- C. chúng tận hưởng việc mua sắm trực tuyến
- D. chúng có nhiều bạn bè trên mạng

Thông tin: However, teenagers with an Internet addiction are online too much. They don't just go online to find information, have fun, or study. Sometimes, they go online because they want to escape the stress and problems in their lives.

(Tuy nhiên, trẻ vị thành niên nghiện Internet thì lên mạng quá nhiều. Chúng không lên mạng để tìm thông tin, vui vẻ hay học tập. Đôi khi chúng lên mạng vì chúng muốn thoát khỏi áp lực và các vấn đề trong cuộc sống.)

Đáp án: D

31. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo bài đọc, một cách giúp mọi người dừng việc nghiện internet là _____.

- A. xem TV với bạn bè
- B. dùng phần mềm đặc biệt
- C. dành nhiều giờ vào việc học hơn
- D. tập trung vào cuộc sống thật của họ.

Thông tin: One way Internet addicts can get help is by using special software.

(Một cách mà những người nghiện Internet có thể được giúp đỡ là sử dụng một phần mềm đặc biệt.)

Đáp án: B

32. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều nào dưới đây là đúng theo bài đọc?

- A. Mọi người không nên dành thời gian lên mạng.
- B. Internet rất tốt cho người nghiện.
- C. Dành quá nhiều thời gian lên mạng là không tốt.
- D. Phần mềm mới dạy người nghiện dùng internet.

Thông tin: Many Internet addicts stop caring about their real lives, and concentrate only on their online lives.

This has a bad effect on their health, some even have a mental disorder, and their study also has to suffer.

(Nhiều trẻ nghiện Internet không còn quan tâm đến cuộc sống thật, và chỉ tập trung vào cuộc sống trên mạng.

Điều này gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của chúng, có một vài trẻ còn mắc chứng rối loạn lo âu và việc học của chúng cũng bị ảnh hưởng.)

Đáp án: C

33. D

Kiến thức: So sánh kép

Giải thích:

Cấu trúc so sánh kép: The + more + tính từ dài + S1 + V1 + ..., the + more + N + S2 + V2 +

You are careful. People believe you much. = The more careful you are, the more people believe you.

(Bạn cẩn thận. Mọi người tin tưởng bạn nhiều = Bạn càng cẩn thận thì mọi người càng tin tưởng bạn.)

Đáp án: D

34. A

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

She has worked hard. That's why she is successful in her life.

(Cô ấy đã làm việc chăm chỉ. Đó là lý do tại sao cô ấy thành công trong cuộc sống của mình.)

A. She has worked hard, so she is successful in her life.

(Cô ấy đã làm việc chăm chỉ, vì vậy cô ấy thành công trong cuộc sống của mình.)

B. She has worked hard, but she is successful in her life.

(Cô ấy đã làm việc chăm chỉ, nhưng cô ấy thành công trong cuộc sống của mình.)

C. She has worked hard, or she is successful in her life.

(Cô ấy đã làm việc chăm chỉ, hoặc cô ấy thành công trong cuộc sống của mình.)

D. She has worked hard, and she is successful in her life.

(Cô ấy đã làm việc chăm chỉ, và cô ấy thành công trong cuộc sống của mình.)

Đáp án: A

35. A

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Ta dùng *should* trong mệnh đề chính của câu điều kiện loại 1 để đưa ra một lời khuyên, dùng *may* trong mệnh đề chính của câu điều kiện loại 1 để dự đoán khả năng xảy ra của 1 sự việc.

You want to have a good heart. You eat less salt.

(Bạn muốn có một trái tim khỏe. Bạn ăn ít muối hơn.)

A. If you want to have a good heart, you should eat less salt.

(Nếu bạn muốn có một trái tim khỏe, bạn nên ăn ít muối hơn.)

B. If you want to have a good heart, you should not eat less salt.

(Nếu bạn muốn có một trái tim khỏe, bạn không nên ăn ít muối hơn.)

C. If you want to have a good heart, you may eat less salt.

(Nếu bạn muốn có một trái tim khỏe, bạn có thể ăn ít muối hơn.)

D. If you want to have a good heart, you may not eat less salt.

(Nếu bạn muốn có một trái tim tốt, bạn có thể không ăn ít muối hơn.)

Đáp án: A

36. C

Kiến thức: Thì quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

Hai câu trong đề bài đều được chia ở thì quá khứ tiếp diễn, nghĩa là hai hành động đang xảy ra song song trong quá khứ, ta sẽ dùng *while* để nối hai câu trên. Cấu trúc: While S1 + was/were + V-ing + ..., S2 + was/were + V-ing +

I was making a presentation. He was filming.

(Tôi đang thuyết trình. Anh ấy đang quay phim.)

A. I was making a presentation when he was filming.

(Tôi đang thuyết trình khi anh ấy đang quay phim.)

B. When I was making a presentation, he was filming.

(Khi tôi đang thuyết trình, anh ấy đang quay phim.)

C. While I was making a presentation, he was filming.

(Trong khi tôi đang thuyết trình, thì anh ấy đang quay phim.)

D. I was making a presentation, he was filming.

(Tôi đang thuyết trình, anh ấy đang quay phim.)

Đáp án: C

37. D

Kiến thức: to V – từ vựng

Giải thích:

- make it: làm được.

- arrange to do sth: sắp xếp để làm việc gì = plan to do sth: lên kế hoạch để làm gì.

We arranged to visit the museum last summer, but we never made it.

(Chúng tôi đã sắp xếp đi thăm bảo tàng vào hè năm ngoái nhưng chúng tôi chưa bao giờ làm được.)

= We planned to visit the museum last summer, but we didn't go.

(Chúng tôi đã lên kế hoạch đi thăm bảo tàng vào hè năm ngoái nhưng chúng tôi không đi.)

Đáp án: D

38. D

Kiến thức: Câu ước

Giải thích:

If only và *I wish* đều được dùng để nói về những giả định không có thật ở hiện tại.

If only + S + V2/ed + ... = S1 + wish(es) + S2 + V2/ed + ...

If only more young people knew how to make traditional Vietnamese crafts.

(Giả như có nhiều người trẻ biết làm đồ thủ công truyền thống của Việt Nam hơn.)

= I wish more young people knew how to make traditional Vietnamese crafts.

(Tôi ước có nhiều người trẻ biết làm đồ thủ công truyền thống của Việt Nam hơn.)

Đáp án: D

39. C

Kiến thức: Giao tiếp

Giải thích:

Ben: “Bạn có muốn mình đón cậu tôi nay không?” – **Trang:** “_____”

A. Đó là vinh hạnh của mình đó Ben.

B. Không có chi.

C. Cảm ơn nhiều. Cậu thật tốt bụng.

D. Có, mình sẽ đón cậu.

Đáp án: C

40. B

Kiến thức: Giao tiếp

Giải thích:

Hoa: Cảm ơn nhiều vì đã giúp mình giải quyết vấn đề. **Linh:** _____

A. Không mình không phiền

B. Không vấn đề gì

C. Tuyệt thật!

D. Chỉ một vài bí kíp thôi, làm ơn.

Đáp án: B